

*

Số 684 -QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019
của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-TW ngày 08-08-2018 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21-12-2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15-6-2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28-9-2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15-6-2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 1225/BTC-VI ngày 25-01-2019 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Bộ Tài chính (Vụ I),
- Trung tâm UDCNTT (để đăng lên website),
- Lưu: VT, Vụ KH-TC.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Thắng

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 684 -QĐ/HVCTQG ngày 15 tháng 8 năm 2019 của

Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Chương trình KX 02/16-20	
I	TỔNG SỐ THU, CHI SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ	372.608	372.608	126.730	48.967	32.658	26.286	21.153	90.768	26.046				
I	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	372.608	372.608	126.730	48.967	32.658	26.286	21.153	90.768	26.046	-		-	
1	Thu đào tạo tập trung	100.043	100.043	38.317	2.594				59.132					
2	Thu lệ phí tuyển sinh	1.304	1.304	399	105				800					
3	Thu đào tạo không tập trung	222.935	222.935	77.814	43.038	29.458	25.542	20.403	26.680					
4	Thu sự nghiệp khác	48.326	48.326	10.200	3.230	3.200	744	750	4.156	26.046				
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ được để lại	372.608	372.608	126.730	48.967	32.658	26.286	21.153	90.768	26.046				
	Trong đó đã bao gồm: phần trích lập tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	54.359	54.359	19.385	3.620	2.180	1.890	1.510	25.254	521				
1	Chi từ thu đào tạo tập trung	100.043	100.043	38.317	2.594				59.132					
2	Chi từ thu lệ phí tuyển sinh	4.956	4.956	399	105				4.452					

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Chương trình KX 02/16-20	
3	Chi từ thu đào tạo không tập trung	219.283	219.283	77.814	43.038	29.458	25.542	20.403	23.028					
4	Chi từ thu sự nghiệp khác	48.326	48.326	10.200	3.230	3.200	744	750	4.156	26.046				
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	775.860	775.860	290.505	75.342	70.085	87.607	24.342	137.642	2.045	42.792	12.500	33.000	-
1	Chi đầu tư phát triển	57.000	57.000				25.000	-	32.000					
	<i>Vốn thực hiện dự án</i>	<i>57.000</i>	<i>57.000</i>				<i>25.000</i>	<i>-</i>	<i>32.000</i>					
-	Giáo dục và đào tạo	57.000	57.000				25.000		32.000					
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	646.850	646.850	259.575	73.682	68.425	60.497	23.502	103.982	1.895	42.792	12.500	-	
2.1	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)	530.475	530.475	248.978	72.336	68.275	60.347	23.352	-	1.895	42.792	12.500	-	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	370.405	370.405	183.401	60.756	55.798	49.068	19.718		1.664			-	
	<i>Trong đó: kinh phí TK 10% chi TX thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	<i>4.495</i>	<i>4.495</i>	<i>2.228</i>	<i>690</i>	<i>638</i>	<i>601</i>	<i>264</i>		<i>74</i>				
	Chi thanh toán cho cá nhân	262.842	262.842	123.247	49.515	40.861	33.964	13.591		1.664				
	Chi về hàng hóa, dịch vụ	96.777	96.777	54.635	9.407	13.817	13.627	5.291						
	<i>Trong đó</i>	<i>-</i>												
	Chi đoàn ra, đoàn vào	14.370	14.370	9.000	750	2.100	1.800	720						

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Chương trình KX 02/16-20	
	Chi khác	10.786	10.786	5.519	1.834	1.120	1.477	836						
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	147.570	147.570	65.577	11.580	12.477	11.279	3.634	-	231	42.792	12.500	-	
	- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	68.404	68.404	8.411	11.580	12.477	11.279	3.634		231	20.792			
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên khác	79.166	79.166	57.166							22.000	12.500		
2.2	Chi đào tạo đại học (Loại 070-081)	99.264	99.264	-	-	-	-	-	99.264	-	-			
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	76.721	76.721	-	-	-	-	-	76.721	-	-			
	Chi thanh toán cho cá nhân	48.334	48.334						48.334					
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	26.852	26.852						26.852					
	Trong đó	-	-											
	Chi đoàn ra, đoàn vào	4.300	4.300						4.300					
	Chi khác	1.534	1.534						1.534					
	Kinh phí thường xuyên đã bao gồm:	-												

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Chương trình KX 02/16-20	
	- Kinh phí TK 10% chi TX và 10% dự toán NSNN tăng thêm thực hiện điều chỉnh tiền lương	1.972	1.972						1.972					
	- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	10.013	10.013						10.013					
	- Kinh phí Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	1.267	1.267						1.267					
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.543	22.543	-	-	-	-	-	22.543	-	-			
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	10.137	10.137						10.137					
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Trang bị phòng thực hành cho sinh viên Học viện Báo chí - Tuyên truyền"	12.406	12.406						12.406					
2.3	Chi đào tạo sau đại học (Loại 070-082)	10.111	10.111	4.397	1.196	-	-	-	4.518	-	-			
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.111	10.111	4.397	1.196				4.518					
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-												

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Chương trình KX 02/16-20	
2.4	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (Loại 070-085)	7.000	7.000	6.200	150	150	150	150	200	-	-			
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-											
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.000	7.000	6.200	150	150	150	150	200					
3	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ (Loại 100-102)	69.860	69.860	29.380	1.660	1.660	1.660	840	1.660	-	-		33.000	-
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	69.860	69.860	29.380	1.660	1.660	1.660	840	1.660	-	-	-	33.000	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	33.000	33.000										33.000	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	15.690	15.690	12.610	660	660	660	440	660					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	21.170	21.170	16.770	1.000	1.000	1.000	400	1.000					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-												
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-												
4	Chi điều tra cơ bản - Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338)	2.000	2.000	1.550	-	-	450	-	-	-	-			

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Chương trình KX 02/16-20	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-											
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000	2.000	1.550			450							
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin (Loại 160-171)	150	150	-	-	-	-	-	-	150	-			
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-											
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150	150							150				